



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	13

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số

0303576603

ngày 18 tháng 11 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 20 tháng 6 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên
Bà Chae Rhan Chun	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Ji Han Yoo	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Danny Le	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Danny Le	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu nếu có đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Danny Le
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 8 năm 2023

11/03/2023

11/03/2023



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 4 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 82.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-01-00395-23-2



Phạm Thị Hoàng Anh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3434-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.883.821	47.674.624
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	8.829.035	13.853.100
Tiền	111		2.434.944	1.718.476
Các khoản tương đương tiền	112		6.394.091	12.134.624
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	4.623.340	3.659.175
Chứng khoán kinh doanh	121		2.643.381	3.302.172
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.979.959	357.003
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8	16.745.392	13.929.560
Phải thu khách hàng	131		2.388.139	2.735.816
Trả trước cho người bán	132		1.168.734	1.227.666
Phải thu ngắn hạn khác	136		13.223.962	10.007.179
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(45.207)	(47.369)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.764	6.268
Hàng tồn kho	140	9	13.902.175	14.445.345
Hàng tồn kho	141		14.298.203	14.634.281
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(396.028)	(188.936)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.783.879	1.787.444
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		402.975	374.120
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.223.037	1.253.949
Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	153		157.867	159.375

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.974.538	93.668.191
Các khoản phải thu dài hạn	210	8	2.135.205	2.113.762
Phải thu về cho vay dài hạn	215		81.150	81.150
Phải thu dài hạn khác	216		2.054.055	2.032.612
Tài sản cố định	220		42.666.209	43.535.355
Tài sản cố định hữu hình	221	10	30.058.876	30.611.529
Nguyên giá	222		51.121.875	50.465.195
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.062.999)	(19.853.666)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		323.768	349.310
Nguyên giá	225		445.120	472.986
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(121.352)	(123.676)
Tài sản cố định vô hình	227	11	12.283.565	12.574.516
Nguyên giá	228		16.454.388	16.375.200
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.170.823)	(3.800.684)
Bất động sản đầu tư	230	12	710.729	729.763
Nguyên giá	231		1.167.486	1.148.248
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(456.757)	(418.485)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.603.567	3.324.848
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.603.567	3.324.848
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	33.247.320	31.333.885
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		30.371.193	28.480.242
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		2.876.127	2.853.643
Tài sản dài hạn khác	260		12.611.508	12.630.578
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	7.344.805	7.259.881
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	551.465	302.220
Lợi thế thương mại	269	17	4.715.238	5.068.477
TỔNG TÀI SẢN	270		140.858.359	141.342.815

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		103.334.056	104.706.076
Nợ ngắn hạn	310		57.503.618	65.320.877
Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.601.829	7.489.371
Người mua trả tiền trước	312		573.331	566.330
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	18	988.447	536.310
Phải trả nhân viên	314		260.921	248.365
Chi phí phải trả	315	19	4.476.810	4.184.351
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		63.640	15.691
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	13.453.886	11.671.935
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	31.045.015	40.567.379
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.591	9.997
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.148	31.148
Nợ dài hạn	330		45.830.438	39.385.199
Phải trả người bán dài hạn	331		21.614	24.324
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	617.916	752.378
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	37.024.147	30.425.625
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	3.502.298	3.541.671
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	4.664.463	4.641.201



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.524.303	36.636.739
Vốn chủ sở hữu	410	24	37.524.303	36.636.739
Vốn cổ phần	411	25	14.237.248	14.237.248
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	8.723.128	8.723.128
Vốn khác của chủ sở hữu	414	26	(8.388.147)	(8.388.147)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(356.515)	(385.158)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		579.567	583.625
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.702.149	11.381.940
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.381.940	17.656.897
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế kỳ này/năm trước	421b		320.209	(6.274.957)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.026.873	10.484.103
TỔNG NGUỒN VỐN	440		140.858.359	141.342.815

Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đỗ Thị Quỳnh Trang
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Tổng doanh thu	1	28	37.411.883	36.080.905
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	28	97.095	57.516
Doanh thu thuần	10	28	37.314.788	36.023.389
Giá vốn hàng bán	11	29	26.901.144	25.966.842
Lợi nhuận gộp	20		10.413.644	10.056.547
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.339.817	1.591.060
Chi phí tài chính	22	31	4.128.708	2.872.263
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.532.525	2.235.155
Phần lãi từ các công ty liên kết	24	32	1.901.123	2.445.498
Chi phí bán hàng	25	33	6.748.381	5.977.415
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	1.763.119	1.946.363
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.014.376	3.297.064
Thu nhập khác	31	35	62.398	141.297
Chi phí khác	32	36	44.538	103.408
Kết quả của các hoạt động khác	40		17.860	37.889
Lợi nhuận trước thuế	50		1.032.236	3.334.953
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	37	474.665	196.801
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	37	(311.067)	28.306
Lợi nhuận thuần sau thuế	60		868.638	3.109.846

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		320.209	2.576.791
Cổ đông không kiểm soát	62		548.429	533.055
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	38	225	1.818

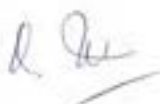
Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đỗ Thị Quỳnh Trang
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	1		1.032.236	3.334.953
Điều chỉnh cho				
Khấu hao và phân bổ	2		2.031.647	2.204.396
Các khoản dự phòng	3		337.918	50.002
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(144.401)	98.297
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(2.786.633)	(3.405.124)
Chi phí lãi vay và chi phí khác	6		3.728.922	2.435.538
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		4.199.689	4.718.062
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9		19.932	(527.028)
Biến động hàng tồn kho	10		286.183	(836.737)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(1.070.940)	(1.261.063)
Biến động các khoản trả trước	12		188.129	73.644
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		658.791	-
			4.281.784	2.166.878
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.427.901)	(2.271.494)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(278.915)	(439.499)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(3.731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		574.968	(547.846)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.380.367)	(2.136.023)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		9.115	127.754
Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác	23		(5.938.769)	(8.552.191)
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác	24		1.781.743	4.260.758
Tiền chi cho các khoản đầu tư vốn	25		-	(6.690.201)
Hợp nhất kinh doanh, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được hợp nhất	25		-	(2.472.176)
Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư vào trái phiếu chuyển đổi	26		-	283.750
Tiền thu từ lãi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27		482.001	352.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.046.277)	(14.826.152)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành liên quan	31		-	(156.022)
Tiền thu từ đi vay, phát hành trái phiếu và khác	33		39.001.933	30.738.173
Tiền trả nợ gốc vay, trái phiếu và khác	34		(39.535.302)	(27.779.868)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7.944)	(6.642)
Tiền chi trả cổ tức	36		(82)	(9.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(541.395)	2.785.752
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.012.704)	(12.588.246)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		13.853.100	22.304.822
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(11.361)	(2.222)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	7	8.829.035	9.714.354

Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đỗ Thị Quỳnh Trang
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

Công ty con

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2023	1/1/2023
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“MML”)		Tư vấn quản lý đầu tư	94,9%	94,9%
2	Công ty TNHH The SHERPA (“SHERPA”)		Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
3	Công ty TNHH Zenith Investment (“ZENITH”)		Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	84,9%	84,9%
2	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	(vi)	Tư vấn quản lý đầu tư	72,8%	72,8%
3	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	48,5%	48,5%
4	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	48,5%	48,5%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	48,5%	48,5%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	48,5%	48,5%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	48,5%	48,5%
8	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	48,5%	48,5%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2023	1/1/2023
9	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("MSC")	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	68,3%
10	Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH")	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	68,3%
11	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan ("MSF")	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	68,3%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	68,3%	68,3%
13	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF")	(i)	Sản xuất gia vị	68,3%	68,3%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD")	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	68,3%	68,3%
15	Công ty Cổ phần Masan PQ ("MPQ")	(i)	Sản xuất gia vị	68,3%	68,3%
16	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc ("NPQ")	(i)	Sản xuất gia vị	68,3%	68,3%
17	Công ty TNHH Masan Long An ("MLA")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	68,3%	68,3%
18	Công ty TNHH Masan HN ("HNF")	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	68,3%	68,3%
19	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	67,4%	67,4%
20	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	61,1%	61,1%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP")	(i)	Sản xuất đồ uống	61,6%	61,6%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	68,3%	68,3%
23	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	68,3%	68,3%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2023	1/1/2023
24	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG")	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	68,3%	68,3%
25	Công ty TNHH Masan HG 2 ("MH2")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống và bao bì	68,3%	68,3%
26	Công ty Cổ phần Masan Jinju ("MSJ")	(iii)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	71,1%	71,1%
27	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	44,9%	44,9%
28	Công ty TNHH Masan HPC ("HPC")	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	68,3%
29	Công ty Cổ phần Bột giặt Net ("NET")	(i)	Kinh doanh các sản phẩm gia dụng	35,7%	35,7%
30	Công ty TNHH Masan Innovation ("INV")	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	68,3%
31	Công ty TNHH Hi-Fresh ("HIF")	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	68,3%
32	Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên nghiệp Joints Pro ("JPR")	(i)	Dịch vụ giặt ủi	68,3%	68,3%
33	Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (trước đây là "Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan") ("MH")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
34	Công ty TNHH Mapleleaf ("MPL")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
35	Công ty Cổ phần Masan Blue ("MBL")	(ii)	Kinh doanh và phân phối	99,8%	99,8%
36	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials ("MHT")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
37	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2023	1/1/2023
38	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
39	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM")	(ii)	Khai thác và chế biến quặng	86,4%	86,4%
40	Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC")	(ii)	Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (vonfram)	86,4%	86,4%
41	H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (Germany) ("HCS")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
42	ChemiLytics Beteiligungs GmbH (Germany)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
43	H.C. Starck GmbH (Germany)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
44	Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG (Germany)	(ii)	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	86,4%	86,4%
45	H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG (Germany)	(ii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	86,4%	86,4%
46	ChemiLytics GmbH & Co. KG (Germany)	(ii)	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	86,4%	86,4%
47	H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany)	(ii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	86,4%	86,4%
48	H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd. (China)	(ii)	Kinh doanh và phân phối	86,4%	86,4%
49	H.C. Starck Canada Inc. (Canada)	(ii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	86,4%	86,4%
50	H.C. Starck Tungsten GK (Japan)	(ii)	Kinh doanh và phân phối	86,4%	86,4%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2023	1/1/2023
51	H.C. Starck Tungsten LLC (USA)	(ii)	Kinh doanh và phân phối	86,4%	86,4%
52	H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd. (China)	(ii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	51,8%	51,8%
53	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	(iii)	Đạm động vật	94,9%	94,9%
54	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("Farm Nghệ An")	(iii)	Chăn nuôi lợn	94,9%	94,9%
55	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,9%	94,9%
56	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,9%	94,9%
57	Công ty TNHH MEATDeli HN ("MEATDeli Hà Nam")	(iii)	Chế biến thịt	94,9%	94,9%
58	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn ("MEATDeli Sài Gòn")	(iii)	Chế biến thịt	94,9%	94,9%
59	Công ty Cổ phần 3F Việt ("3F Viet")	(iii)	Chăn nuôi và kinh doanh gà	48,4%	48,4%
60	Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt ("3F Viet Food")	(iii)	Chế biến và kinh doanh thịt	48,4%	48,4%
61	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM ("WCM")	(vi)	Tư vấn quản lý đầu tư	71,5%	71,5%
62	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce ("WinCommerce")	(iv)	Kinh doanh và phân phối	71,5%	71,5%
63	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco ("WinEco")	(v)	Nông nghiệp	98,9%	98,9%
64	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp WinEco – Tam Đảo ("WinEco Tam Đảo")	(v)	Nông nghiệp	88,1%	88,1%
65	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai – WinEco ("WinEco Đồng Nai")	(v)	Nông nghiệp	76,7%	76,7%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2023	1/1/2023
66	Công ty Cổ phần The Supra ("The Supra")	(iv)	Dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa	71,5%	71,5%
67	Công ty Cổ phần Dr.Win ("Dr.Win")	(iv)	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	46,5%	46,5%
68	Công ty Cổ phần CX Infra ("CXI")	(iv)	Xây dựng	36,4%	36,4%
69	Công ty Cổ phần Mobicast ("MOB")	(v)	Viễn thông	70,0%	70,0%
70	Công ty Cổ phần Đầu tư Draco ("DRC")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
71	Công ty Cổ phần Đầu tư Fornax ("FOR")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
72	Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage ("Phúc Long Heritage")	(v)	Đồ ăn và thức uống	85,0%	85,0%
73	Công ty Cổ phần The O2 ("The O2")	(v)	Nghiên cứu thị trường	50,0%	50,0%
74	Công ty Cổ phần Đầu tư Sagitta ("Sagitta")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	98,0%
75	Công ty TNHH Masan Agri (trước đây là "Công ty Cổ phần Masan Agri") ("Masan Agri")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
76	Công ty Cổ phần Đầu tư Lepus ("Lepus")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
77	Công ty Cổ phần Đầu tư Eirene ("Eirene")	(a) (v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	-

(a) Công ty con sở hữu gián tiếp này của Công ty đã được thành lập trong tháng 3 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2023	1/1/2023
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")		Ngân hàng	Thuyết minh 14(c)	
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	(vii)	Sản xuất và kinh doanh gia vị	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	(viii)	Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	24,9%	24,9%
3	Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ix)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30,0%	30,0%

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của ZENITH.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.
- (iv) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của WCM.
- (v) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của SHERPA.
- (vi) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp của CrownX.
- (vii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (viii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu trực tiếp của MML.
- (ix) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MHT.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con, được xác định căn cứ vào tỷ lệ sở hữu vốn (trực tiếp và gián tiếp) trong các công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác (nếu có). Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 35.403 nhân viên (1/1/2023: 37.112 nhân viên).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam ("Triệu VND").

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được mua được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của các công ty được hợp nhất từ ngày mua.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn cũng xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại. Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) bao gồm tổng giá trị hợp lý tại ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn chủ sở hữu đã phát hành bởi Tập đoàn và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)**3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(a) Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)****(iii) Các công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau khi ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ trong đơn vị nhận đầu tư theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư. Lãi hoặc lỗ do thanh lý lợi ích trong một công ty liên kết mà không không dẫn đến việc mất ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả sự suy giảm lợi ích trong công ty liên kết (được xem như là thanh lý một phần vốn chủ sở hữu), được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI")

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến các khoản mục tiền tệ trong nội bộ tập đoàn, bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(a) Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

(vii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(b) Ngoại tệ

(i) *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) *Hoạt động ở nước ngoài*

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi các công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch; và
- Vốn góp được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lỗ lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ và dự phòng được lấy từ lợi nhuận/lỗ thuần và các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động kinh doanh ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không được sở hữu toàn bộ bởi Tập đoàn, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi được phân bổ cho và ghi nhận là một phần của khoản mục cổ đông không kiểm soát trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo các điều khoản thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản phải thu (tiếp theo)

- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với khoản phải thu không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh hoặc còn nắm giữ từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả ("số tiền bảo lãnh").

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, hoặc chi phí xây dựng, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng nguyên giá chưa được quyết toán, các tài sản cố định này sẽ được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính và nguyên giá này sẽ được điều chỉnh sau khi quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Sau khi hoàn thành giai đoạn xây dựng mở, tài sản được chuyển thành "nhà cửa và vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai khoáng khác" trong tài sản cố định hữu hình. Tài sản khai khoáng khác bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Theo phương pháp này, cơ sở khấu hao là trữ lượng khoáng sản đã xác định được là khối lượng quặng (tấn) mà Tập đoàn có thể khai thác kinh tế và hợp pháp từ tài nguyên khoáng sản của Tập đoàn, và một phần tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng. Cơ sở khấu hao cho tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản dựa trên:

- a. ước tính tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng theo đánh giá của các chuyên gia mỏ cho dự án Núi Pháo; và
- b. ước tính tài nguyên khoáng sản dự kiến có thể được tái chế từ quặng đuôi ô-xit ("OTC").

Cơ sở khấu hao áp dụng cho các loại tài sản khai khoáng như sau:

	<u>Cơ sở khấu hao</u>
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản và được sử dụng trong quá trình tái chế OTC	(a) và (b)
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(a) và (b)

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, Tập đoàn đã thay đổi ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản dựa trên (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực dự án Núi Pháo, và (ii) phần tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản. Những số liệu cập nhật này thể hiện sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Chi tiết thay đổi về giá trị quặng tương đương còn lại làm cơ sở tính khấu hao tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 như sau:

	<u>Giá trị tăng lên tính theo tấn quặng</u>
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản	9.941.325
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh	9.941.325

Sự thay đổi này đã làm giảm chi phí khấu hao trong kỳ với số tiền là 73.671 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)**3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(g) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)****(ii) Khấu hao (tiếp theo)**

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến quá trình chế biến chuyên sâu các sản phẩm vonfram của MTC được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Tổng sản lượng sản xuất ước tính mà tài sản cố định hữu hình được khấu hao trên cơ sở sản lượng như sau:

	Tấn vonfram
Nhà máy ST	171.865
Nhà máy APT	166.990

Tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 4 - 50 năm
- nâng cấp tài sản thuê 3 - 5 năm
- máy móc và thiết bị 2 - 25 năm
- phương tiện vận chuyển 3 - 25 năm
- thiết bị văn phòng và khác 3 - 25 năm
- tài sản khai khoáng khác 26 năm

Tài sản cố định đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi quyết toán chi phí xây dựng được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính. Khi các chi phí xây dựng được quyết toán và phê duyệt, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo chi phí quyết toán và khấu hao lũy kế sẽ không được điều chỉnh. Khấu hao sau đó được tính theo nguyên giá được duyệt trừ đi giá trị hao mòn lũy kế cho giai đoạn trước khi quyết toán tài sản cố định được duyệt, chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định có liên quan.

(h) Tài sản cố định vô hình**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm. Giá trị hợp lý của quyền sử dụng đất phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp so sánh trực tiếp bằng cách so sánh giá tham khảo/giá giao dịch gần nhất của bất động sản tương tự trong cùng khu vực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 10 năm; và
- chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và nhân sự để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm; và
 - Tập đoàn có thể xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đến 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.
- Các hoạt động triển khai mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

(iv) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 30 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

15/01/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(v) Quan hệ khách hàng

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con, được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 36 năm.

Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 37 năm.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(vii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với đơn giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 ("Nghị định 67") có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế cho Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ và phần tài nguyên có khả năng trở thành trữ lượng mỏ.

(viii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(ix) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 30 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)**3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(h) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)****(x) Giấy phép**

Giấy phép mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của giấy phép được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 12 năm.

Giá trị hợp lý của giấy phép có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Bất động sản đầu tư**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 - 60 năm
- cơ sở hạ tầng 5 - 20 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành "máy móc và thiết bị" và "tài sản khai khoáng khác" trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần "Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ").

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

Trong kỳ, NPM, một công ty con của Tập đoàn, đã thay đổi ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản làm cơ sở để tính toán và phân bổ chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất. Sự thay đổi ước tính được dựa trên kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực dự án Núi Pháo và phân tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii). Sự thay đổi này đã làm tăng chi phí phân bổ trong kỳ với số tiền là 10.048 triệu VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(iii) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Công cụ và dụng cụ được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ trên 1 đến 3 năm.

(v) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(vi) Heo giống

Heo giống với nguyên giá mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt trong sản phẩm dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí trước hoạt động và các chi phí trả trước khác được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(i) Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, NPM, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác được tính trên cơ sở trữ lượng còn lại có thể khai thác và giá tính tiền cấp quyền khai thác, được xác định theo giá tính thuế tài nguyên theo các văn bản pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm xác định tiền cấp quyền khai thác là Nghị định 67.

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Nghị định 67.

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("Bộ TNMT") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(n) Dự phòng (tiếp theo)

(ii) Phục hồi môi trường mỏ (tiếp theo)

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm xảy ra ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Khi mức độ ảnh hưởng tiêu cực tăng lên trong suốt thời gian hoạt động, thì khoản dự phòng sẽ tăng lên tương ứng. Chi phí được tính vào khoản dự phòng bao gồm tất cả chi phí liên quan đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ dự kiến và dự phòng sẽ được trích lập trong suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản tương ứng với mức độ ảnh hưởng đến môi trường tại ngày kế thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi môi trường mỏ được tiến hành một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động, chứ không phải tại thời điểm đóng cửa, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi liên tục còn tồn đọng ước tính tại ngày báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chi phí vận hành thông thường có thể ảnh hưởng đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sau này, như xử lý chất thải được tiến hành như một phần không thể tách rời của quá trình khai thác hoặc sản xuất, không được bao gồm trong dự phòng. Chi phí phát sinh từ các trường hợp không dự kiến trước được, như ô nhiễm do chất thải ngoài kế hoạch, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự kiện làm phát sinh nghĩa vụ có thể xảy ra và chi phí có khả năng ước tính đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến trong tương lai về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng có thể tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như là thay đổi trong chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(n) Dự phòng (tiếp theo)

(iv) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi khi nghỉ hưu và được phân loại thành quỹ với mức đóng góp xác định hoặc quỹ với mức trợ cấp xác định.

Với quỹ với mức đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho quỹ với mức đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được chi trả.

Với quỹ với mức trợ cấp xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho quỹ với mức trợ cấp xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần trên nợ phải trả/(tài sản) phúc lợi thuần xác định trong kỳ bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để đo lường nghĩa vụ phúc lợi xác định vào đầu kỳ kế toán đối với nợ phải trả phúc lợi thuần xác định, có tính đến bất kỳ những thay đổi trong nghĩa vụ phúc lợi thuần được xác định trong kỳ do các khoản đóng góp. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến các quỹ lợi ích xác định được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định còn bao gồm ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí, bao gồm chênh lệch tăng giảm do định giá thống kê và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)**3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(p) Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(r) Doanh thu**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được quy định trong hợp đồng, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Doanh thu (tiếp theo)

(iii) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản trong hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và chứng khoán kinh doanh; cổ tức; lãi từ thanh lý các khoản đầu tư; lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các thu nhập tài chính khác. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) *Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, trái phiếu và các khoản đặt cọc; chi phí vay và phát hành trái phiếu được phân bổ (sau đây được gọi chung là "chi phí đi vay"); lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Thuê tài sản

(i) *Tài sản thuê*

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) *Các khoản thanh toán tiền thuê*

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc thuê tài chính. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trong kỳ, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo giá quy định trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

4 TÍNH THỜI VỤ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Bộ phận kinh doanh sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu và bán lẻ tiêu dùng của Tập đoàn bị biến động theo thời vụ. Tổng doanh thu của bộ phận kinh doanh này thường tăng vào quý 4 hàng năm do sự gia tăng trong nhu cầu của người tiêu dùng trong những tháng trước Tết Nguyên Đán, thuộc quý đầu tiên của mỗi năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng cường sản xuất các sản phẩm tiêu dùng cũng như tăng cường quảng cáo và khuyến mại vào quý 4 hàng năm nhằm thúc đẩy tăng trưởng doanh thu trong thời gian trước khi đến mùa lễ hội.

5 CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Ngoài các thay đổi được mô tả trong Thuyết minh 3(g) và Thuyết minh 3(k), không có sự thay đổi trọng yếu nào khác về cơ sở của các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tập đoàn có năm (5) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng hoạt động kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu
- MEATLife: chuỗi giá trị thịt
- Vật liệu công nghệ cao
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, chuỗi bán lẻ đồ ăn và thức uống và các dịch vụ khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Loại trừ		Tổng	
	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
		(*)		(*)		(*)		(*)		(*)		(*)		(*)
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	12.223.479	11.713.990	2.452.965	1.243.642	7.315.311	8.123.495	14.483.309	14.230.221	839.724	712.041	-	-	37.314.788	36.023.389
Doanh thu giữa các bộ phận	716.902	640.918	850.303	697.386	-	-	33.976	61.475	282.510	252.132	(1.883.691)	(1.651.911)	-	-
Lợi nhuận gộp của bộ phận	5.679.175	4.876.781	298.534	111.127	770.946	1.435.558	3.229.089	3.346.879	435.900	286.202	-	-	10.413.644	10.066.547
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.785.851	2.351.291	(199.628)	(249.247)	331.779	878.814	(438.521)	(454.685)	1.380.369	2.206.707	-	-	3.859.850	4.732.900
Chi phí không phân bổ thuần													(2.991.212)	(1.623.054)
Lợi nhuận thuần													868.638	3.109.846

(*) Các số liệu này đã được trình bày lại cho mục đích so sánh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh (tiếp theo)

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	30/6/2023	1/1/2023	30/6/2023	1/1/2023	30/6/2023	1/1/2023	30/6/2023	1/1/2023	30/6/2023	1/1/2023	30/6/2023	1/1/2023
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản của bộ phận	31.911.776	28.610.561	9.693.718	9.938.529	40.851.937	40.964.993	13.977.541	20.726.133	32.943.675	28.800.403	129.378.647	129.040.619
Tài sản không phân bổ											11.479.712	12.302.196
Tổng tài sản											140.858.359	141.342.815
Nợ phải trả của bộ phận	12.744.586	11.860.939	7.190.916	7.297.134	21.343.726	24.774.892	14.121.234	15.198.042	3.570.538	867.341	58.971.000	59.998.348
Nợ phải trả không phân bổ											44.363.056	44.707.728
Tổng nợ phải trả											103.334.056	104.706.076
	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chi tiêu vốn	350.164	824.245	190.665	411.171	527.634	492.385	142.681	166.508	168.466	238.353	1.379.610	2.132.662
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	757	3.361
Chi phí khấu hao	307.850	393.320	185.498	141.893	480.160	618.631	174.276	186.276	134.422	125.826	1.282.206	1.465.946
Chi phí khấu hao không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.633	2.285
Chi phí phân bổ	115.104	132.830	58.428	59.832	312.339	306.901	488.900	551.843	372.116	240.488	1.346.887	1.291.894
Chi phí phân bổ không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.478	1.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Dựa trên thông tin về vị trí địa lý của khách hàng và tài sản là ở Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”), Tập đoàn nắm giữ các bộ phận theo khu vực địa lý sau đây thông qua từng nhóm công ty con:

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	30.422.460	27.552.675	6.892.328	8.470.714	37.314.788	36.023.389
Chi tiêu vốn	1.314.632	2.069.863	65.735	66.160	1.380.367	2.136.023
	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Tổng tài sản	127.526.089	127.349.497	13.332.270	13.993.318	140.858.359	141.342.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)**7 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Tiền mặt	27.971	101.525
Tiền gửi ngân hàng	2.384.168	1.574.013
Tiền đang chuyển	22.805	42.938
Các khoản tương đương tiền	6.394.091	12.134.624
	<u>8.829.035</u>	<u>13.853.100</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tiền gửi ngân hàng với giá trị ghi sổ là 37.493 triệu VND (1/1/2023: 23.056 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 21 và Thuyết minh 22).

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, một phần của khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (Thuyết minh 21 và Thuyết minh 22).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, trong khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn bao gồm 376.187 triệu VND (1/1/2023: 650.754 triệu VND) liên quan đến các khoản trả trước mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác.

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Kỳ quỹ ngắn hạn (*)	11.463.248	9.113.136
Lãi phải thu	826.427	407.696
Tạm ứng cho nhân viên	16.433	25.475
Phải thu khác (**)	917.854	460.872
	<u>13.223.962</u>	<u>10.007.179</u>

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

Các khoản cho vay dài hạn cấp cho các cổ đông sáng lập và đồng thời cũng là các nhân sự quản lý chủ chốt của một công ty con được đảm bảo bằng 7.170.640 cổ phần của công ty con nắm giữ bởi các cổ đông này, hưởng lãi suất là 12% một năm (1/1/2023: 12% một năm) và đáo hạn vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

(c) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Ký quỹ dài hạn	436.751	429.170
Phải thu khác (***)	1.617.304	1.603.442
	<u>2.054.055</u>	<u>2.032.612</u>

(*) Ký quỹ ngắn hạn bao gồm 11.365.000 triệu VND liên quan đến khoản đặt cọc cho các đối tác để đầu tư như một phần của hoạt động quản lý nguồn vốn của Tập đoàn (1/1/2023: 9.015.000 triệu VND).

(**) Trong khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm 484.773 triệu VND phải thu liên quan đến tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("TCQKTKS") của dự án khai thác mỏ Núi Pháo (1/1/2023: 241.979 triệu VND). Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM") – một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 và phí hành chính liên quan mà NPM đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ("TCĐCKSVN") theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 ("Công văn 3724") và sau đó là tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("Bộ TNMT") theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ban hành ngày 23 tháng 8 năm 2021 ("Quyết định 1640").

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc của NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("Giá tính TCQKTKS") được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, thì giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân ("UBND") cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do UBND tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng: 0,1% < WO3 < 0,3%). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, NPM đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp, theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT ("Quyết định 500") do Bộ TNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định 1640 để phê duyệt TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng 0,1% < WO3 < 0,3%) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà bắt cập của việc sử dụng giá này đã được NPM nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu TCQKTKS, khi giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính TCQKTKS thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính TCQKTKS tạm thu trước đây. Ban Giám đốc của NPM đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

NPM cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của NPM. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của NPM đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được Bộ TNMT xác định lại sau khi (1) giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được ấn định và được UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành chính thức; và (2) khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram mỏ Núi Pháo do Bộ Tài chính ban hành và giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM do UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành.

Như đề cập tại Thuyết minh 39 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc của NPM cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù trừ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã ghi nhận khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc của NPM tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định chính thức.

(***) Phải thu dài hạn khác bao gồm khoản phải thu 1.230.754 triệu VND từ Ngân sách Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên (1/1/2023: 1.230.754 triệu VND). Khoản này sẽ được cân trừ với phí thuê đất hàng năm trong tương lai.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	47.369	33.369
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	502
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(443)	(125)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.719)	(661)
Số dư cuối kỳ	45.207	33.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

9 HÀNG TỒN KHO

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	262.786	-	266.501	-
Nguyên vật liệu	2.424.618	(55.106)	2.393.413	(35.241)
Công cụ và dụng cụ	1.079.699	(15.010)	1.114.789	(10.372)
Sản phẩm dở dang	1.703.428	(77.756)	1.631.701	(30.643)
Thành phẩm	5.141.593	(206.284)	5.131.895	(58.630)
Hàng hóa	3.589.958	(35.341)	3.947.303	(54.050)
Hàng gửi đi bán	96.121	(6.531)	148.679	-
	<u>14.298.203</u>	<u>(396.028)</u>	<u>14.634.281</u>	<u>(188.936)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	188.936	134.532
Dự phòng trích lập trong kỳ	286.387	44.815
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(49.895)	(42.372)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(29.400)	(28.493)
Số dư cuối kỳ	<u>396.028</u>	<u>108.482</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, một phần hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (Thuyết minh 21 và Thuyết minh 22).

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 69.057 triệu VND (1/1/2023: 76.639 triệu VND) hàng tồn kho luân chuyển chậm.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 3.573.973 triệu VND (1/1/2023: 2.081.953 triệu VND) hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Năng cấp tài sản thuê	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng và khác	Tài sản khai khoáng khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	16.822.833	95.045	27.925.589	178.551	347.250	5.095.927	50.465.195
Tăng trong kỳ/điều chỉnh sau nghiệm thu	14.600	-	(39.189)	372	(2.470)	-	(26.687)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	91.142	-	555.926	2.523	62.075	-	711.666
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	-	-	(123)	-	6.833	-	6.710
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	61	-	-	-	61
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	-	25.119	2.747	-	-	27.866
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	31.928	-	1.277	-	33.205
Thanh lý/xóa sổ	(7.740)	(138)	(72.508)	(11.801)	(18.195)	-	(110.382)
Phân loại lại	-	-	(16.813)	(63)	16.876	-	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	9.831	-	4.410	-	-	-	14.241
Số dư cuối kỳ	16.930.666	94.907	28.414.400	172.329	413.646	5.095.927	51.121.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Năng cấp tài sản thuê Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng và khác Triệu VND	Tài sản khai khoáng khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	4.255.734	89.756	13.597.404	76.090	189.957	1.644.725	19.853.666
Khấu hao trong kỳ	387.839	1.742	796.912	10.508	15.816	58.616	1.271.433
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	-	-	(11)	-	(1.272)	-	(1.283)
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(7)	-	-	-	(7)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	-	13.472	2.259	-	-	15.731
Thanh lý/xóa sổ	(6.178)	(138)	(65.627)	(10.212)	(17.069)	-	(99.224)
Phân loại lại	-	-	(9.719)	(63)	9.782	-	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	3.245	-	19.438	-	-	-	22.683
Số dư cuối kỳ	4.640.640	91.360	14.351.862	78.582	197.214	1.703.341	21.062.999
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	12.567.099	5.289	14.328.185	102.461	157.293	3.451.202	30.611.529
Số dư cuối kỳ	12.290.026	3.547	14.062.538	93.747	216.432	3.392.586	30.058.876

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 3.408.643 triệu VND (1/1/2023: 3.315.662 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 14.286.267 triệu VND (1/1/2023: 14.739.139 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 21 và Thuyết minh 22).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Chi phí triển khai	Thương hiệu	Quan hệ khách hàng	Tài nguyên nước khoáng	Quyền khai thác khoáng sản	Công nghệ	Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	3.819.867	1.006.231	712.652	3.587.638	3.716.729	412.698	792.657	2.104.642	76.957	145.129	16.375.200
Tăng trong kỳ	-	1.224	-	-	-	-	-	-	-	-	1.224
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.924	-	-	-	-	-	21.944	-	-	23.868
Thanh lý/xóa sổ	-	(2.873)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.873)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(632)	-	(632)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(536)	4.419	10.187	16.641	3.417	-	-	22.956	-	517	57.601
Số dư cuối kỳ	3.819.331	1.010.925	722.839	3.604.279	3.720.146	412.698	792.657	2.149.542	76.325	145.646	16.454.388
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	434.618	832.517	158.657	880.647	742.171	161.137	282.797	258.504	30.242	19.394	3.800.684
Khấu hao trong kỳ	63.605	46.932	17.334	68.542	62.567	9.883	18.884	68.099	1.404	4.852	362.102
Thanh lý/xóa sổ	-	(2.487)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.487)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(93)	4.322	2.361	1.239	213	-	-	2.482	-	-	10.524
Số dư cuối kỳ	498.130	881.284	178.352	950.428	804.951	171.020	301.681	329.085	31.646	24.246	4.170.823
Giá trị còn lại											
Số dư đầu kỳ	3.385.249	173.714	553.995	2.706.991	2.974.558	251.561	509.860	1.846.138	46.715	125.735	12.574.516
Số dư cuối kỳ	3.321.201	129.641	544.487	2.653.851	2.915.195	241.678	490.976	1.820.457	44.679	121.400	12.283.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 1.384.672 triệu VND (1/1/2023: 1.032.579 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 534.866 triệu VND (1/1/2023: 585.151 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 21 và Thuyết minh 22).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa và cơ sở hạ tầng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	33.285	1.114.963	1.148.248
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	558	18.680	19.238
Số dư cuối kỳ	33.843	1.133.643	1.167.486
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	418.485	418.485
Khấu hao trong kỳ	-	31.466	31.466
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	6.806	6.806
Số dư cuối kỳ	-	456.757	456.757
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	33.285	696.478	729.763
Số dư cuối kỳ	33.843	676.886	710.729

Trong bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 9.447 triệu VND (1/1/2023: 6.854 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, bất động sản đầu tư với giá trị còn lại là 630.153 triệu VND (1/1/2023: 648.733 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 21 và Thuyết minh 22).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tập đoàn chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)**13 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.324.848	2.021.827
Tăng trong kỳ	1.277.840	1.449.920
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	35.209
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(711.666)	(753.005)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(23.868)	(23.581)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(262.137)	(56.163)
Chuyển sang phải thu dài hạn khác	-	(24.216)
Thanh lý/xóa sổ	(2.964)	(18.454)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	1.514	(5.379)
Số dư cuối kỳ	<u>3.603.567</u>	<u>2.626.158</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	371.729	404.356
Chi phí bồi thường đất	613.663	376.944
Máy móc và thiết bị	2.123.783	1.816.335
Phần mềm máy vi tính	35.223	36.110
Tài sản khác	459.169	691.103
	<u>3.603.567</u>	<u>3.324.848</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 2.480.388 triệu VND (1/1/2023: 1.947.552 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 21 và Thuyết minh 22).

Trong kỳ, chi phí đi vay với giá trị là 74.616 triệu VND được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 19.059 triệu VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)**14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	2.643.381	3.302.172
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (b)	1.979.959	357.003
	<u>4.623.340</u>	<u>3.659.175</u>
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (c)	30.371.193	28.480.242
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (d)	2.876.127	2.853.643
	<u>33.247.320</u>	<u>31.333.885</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2023				1/1/2023			
	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND
• Chứng chỉ tiền gửi (**)	14.261	1.426.837	(*)	-	21.000	2.100.000	(*)	-
• Trái phiếu (***)	12.000.000	1.216.544	(*)	-	12.000.000	1.202.172	(*)	-
		<u>2.643.381</u>		<u>-</u>		<u>3.302.172</u>		<u>-</u>

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Tập đoàn đã mua các chứng chỉ tiền gửi này với mục đích nắm giữ chúng trong thời gian ngắn (dưới 12 tháng). Các chứng chỉ tiền gửi này hưởng lãi suất 7% một năm.

(***) Tập đoàn đã mua các trái phiếu này với mục đích nắm giữ chúng trong thời gian ngắn (dưới 12 tháng). Trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất là 9,03% một năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên và 1,8% một năm cộng với lãi suất cho vay trung và dài hạn áp dụng cho các khách hàng doanh nghiệp do ngân hàng được chọn công bố cho các kỳ tính lãi còn lại. Các trái phiếu này được đảm bảo bởi tài sản của một bên thứ ba. Tập đoàn có cam kết mua lại các trái phiếu doanh nghiệp này từ một bên liên quan trước ngày 29 tháng 12 năm 2023 theo yêu cầu của Tập đoàn.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng với kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 152.520 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của Tập đoàn (1/1/2023: 100.000 triệu VND) (Thuyết minh 21 và Thuyết minh 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/6/2023				1/1/2023			
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (i)	19,9%	19,9%	27.758.365	24.311.220	19,9%	19,9%	25.905.197	19.426.431
• Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex") (ii)	32,8%	32,8%	269.859	(*)	32,8%	32,8%	249.392	(*)
• Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan") (iii)	24,9%	24,9%	2.143.717	(*)	24,9%	24,9%	2.135.490	(*)
• Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (China) ("Jiangwu") (iv)	30,0%	30,0%	199.252	(*)	30,0%	30,0%	190.163	(*)
			<u>30.371.193</u>				<u>28.480.242</u>	

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng. Cho mục đích thuyết minh thông tin, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

- (i) Tập đoàn sở hữu 19,9% lợi ích kinh tế trực tiếp và 1,5% lợi ích kinh tế trong Techcombank theo một hợp đồng kỳ hạn (1/1/2023: 19,9% lợi ích kinh tế trực tiếp và 1,5% lợi ích kinh tế trong Techcombank theo một hợp đồng kỳ hạn). Giao dịch này chưa được hoàn tất và sẽ được thực hiện tùy thuộc vào các điều khoản trong hợp đồng.
- (ii) MSC nắm giữ 32,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Cholimex.
- (iii) MML nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.
- (iv) H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany) nắm giữ 30,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Jiangwu.

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Vissan Triệu VND	Jiangwu Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	25.905.197	249.392	2.135.490	190.163	28.480.242
Phần lợi nhuận phát sinh trong kỳ của các công ty liên kết	1.853.168	33.763	8.227	5.965	1.901.123
Cổ tức đã công bố	-	(13.296)	-	-	(13.296)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	3.124	3.124
Số dư cuối kỳ	27.758.365	269.859	2.143.717	199.252	30.371.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chi tiết đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	30/6/2023					1/1/2023				
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
• Công ty Cổ phần Trusting Social ("TSVN") (i)	25,1%	25,1%	1.511.280	-	(*)	25,1%	25,1%	1.511.280	-	(*)
• Nyobolt Limited ("Nyobolt") (ii)	15,0%	15,0%	1.364.847	-	(*)	15,0%	15,0%	1.342.363	-	(*)
			<u>2.876.127</u>	<u>-</u>				<u>2.853.643</u>	<u>-</u>	

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(i) Trong tháng 4 năm 2022, SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty, đã đầu tư 65 triệu USD cho 25,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của TSVN. Theo thỏa thuận giữa SHERPA và Trust IQ Pte. Ltd. ("TSSG") (công ty mẹ của TSVN) và TSVN, SHERPA có một số quyền nhất định đối với TSVN và TSSG.

(ii) Khoản đầu tư này phản ánh 21,5% lợi ích vốn chủ sở hữu hay 15% lợi ích vốn chủ sở hữu trên cơ sở pha loãng hoàn toàn. Biến động trong kỳ của khoản đầu tư này là do chênh lệch quy đổi tiền tệ.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể đối với TSVN và Nyobolt, do đó các khoản đầu tư này được hạch toán là khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(e) Các giao dịch trọng yếu với cổ đông không kiểm soát trong các công ty con trong các năm trước

(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)

Liên quan đến các giao dịch phát hành 7.611.593 cổ phiếu phổ thông của CrownX trong tháng 6 và tháng 12 năm 2021, Công ty, SHERPA và CrownX đã ký thỏa thuận (“Thỏa thuận Cổ đông”) với Alibaba.Com Singapore E-Commerce Private Limited, Thunbergia Pte. Limited, Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore, TCX Madrid Holdings Pte.Ltd và Seatown Master Fund (sau đây được gọi chung là “Nhà đầu tư”), theo đó, Tập đoàn cam kết với Nhà đầu tư sẽ nỗ lực tối đa để thực hiện phát hành lần đầu ra công chúng (“IPO”) cổ phiếu của CrownX trước ngày 11 tháng 6 năm 2026 (có thể được gia hạn tối đa một năm theo quyết định của Tập đoàn) (“Thời hạn IPO”). Trong trường hợp CrownX không thực hiện được IPO theo các điều kiện đã thỏa thuận, mỗi Nhà đầu tư sẽ có quyền chọn được yêu cầu SHERPA, công ty mẹ của CrownX hoặc bên được chỉ định bởi SHERPA, mua cổ phiếu mà Nhà đầu tư đó đã mua trong vòng gọi vốn này với mức giá đã được đồng ý trong thỏa thuận. Quyền chọn này có thể được thực hiện sau Thời hạn IPO và tiếp tục có hiệu lực cho đến ngày tròn 9 năm 1 tháng kể từ ngày hoàn tất giao dịch – ngày 11 tháng 6 năm 2021. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với tất cả các cổ phiếu nói trên.

SK Investment Vina Pte. Ltd (“SK”) cũng ký kết Thỏa thuận Cổ đông nêu trên và được hưởng quyền lợi như các Nhà đầu tư trên đối với 3.636.521 cổ phiếu phổ thông CrownX mà SK mua lại từ một bên thứ ba trong tháng 12 năm 2021.

Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị của CrownX đã phê duyệt chương trình quyền chọn cổ phiếu cho nhân viên của CrownX, các công ty con của CrownX và nhân viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con, những người đã có đóng góp cho sự phát triển của CrownX (“Chương trình ESOP”). Tổng số cổ phiếu ESOP được phê duyệt theo Chương trình ESOP cấp cho nhân viên tối đa là 7.743.652 cổ phiếu CrownX (sẽ được điều chỉnh tương ứng trong trường hợp hợp nhất, chia tách, chia nhỏ, phát hành cổ phiếu thưởng, phân loại lại hoặc các sự kiện tương tự khác). Trong kỳ, sự kiện phát hành chưa xảy ra và không có cổ phiếu ESOP nào đã được phát hành.

(ii) Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”)

Liên quan đến giao dịch phát hành 109.915.542 cổ phiếu phổ thông của MHT cho Mitsubishi Materials Corporation (“Nhà đầu tư”) vào ngày 26 tháng 10 năm 2020 với tổng khoản thanh toán là 2.094.331 triệu VND. MHT đã cấp cho Nhà đầu tư một quyền chọn bán. Theo thỏa thuận bổ sung và sửa đổi ngày 24 tháng 5 năm 2022 và ngày 21 tháng 6 năm 2023, các bên đã đồng ý rằng trong trường hợp quyền chọn bán, nghĩa là khi (i) MHT và Nhà đầu tư (hoặc công ty liên kết của các công ty này) không thiết lập được nền tảng vận hành chung cho mảng kinh doanh vonfram cận sâu trong vòng 33 tháng từ ngày hoàn tất giao dịch này (tháng 8 năm 2023) hoặc (ii) khi có sự thay đổi về quyền kiểm soát trong MHT hoặc (iii) trong suốt giai đoạn đã thỏa thuận giữa các bên, Nhà đầu tư sẽ có quyền không thể hủy ngang để yêu cầu MHT hoặc bên được chỉ định bởi MHT mua toàn bộ cổ phiếu đã phát hành trên với tổng khoản thanh toán tương đương với giá phát hành là 2.094.331 triệu VND trừ đi tổng các khoản mà Nhà đầu tư nhận được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu của MHT, cổ tức và phân phối từ MHT và điều chỉnh cho các sự kiện suy giảm vốn chủ sở hữu. Thời hạn hoàn thành quyền chọn bán là 18 tháng kể từ ngày MHT nhận được thông báo thực hiện quyền chọn bán từ Nhà đầu tư. Quyền chọn bán được thực hiện phụ thuộc vào sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị, cổ đông và cơ quan quản lý Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Chi phí khai thác khoáng sản khác Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế thương mại từ cổ phần hóa Triệu VND	Heo giống Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.721.727	1.441.304	1.343.663	1.541.846	9.404	42.907	1.159.030	7.259.881
Tăng trong kỳ	193.360	1.293	-	(10.845)	-	-	320.831	504.639
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	(7.993)	-	-	-	(7.993)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(1.906)	-	-	-	(1.906)
Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dở dang	-	(3.985)	1.062	242.755	-	17.461	4.844	262.137
Phân bổ trong kỳ	(97.888)	(17.069)	(40.662)	(314.805)	(1.568)	(11.534)	(177.419)	(660.945)
Thanh lý/xóa sổ	-	-	-	(4.582)	-	(6.127)	(299)	(11.008)
Số dư cuối kỳ	1.817.199	1.421.543	1.304.063	1.444.470	7.836	42.707	1.306.987	7.344.805

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ là 474.064 triệu VND (1/1/2023: 554.470 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 21 và Thuyết minh 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng (*)	274.050	211.488
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (**)	216.485	225.807
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	67.293	70.370
Lỗ tính thuế mang sang	514.992	279.542
Tài sản cố định hữu hình	257	408
Cán trừ (*)	(590.802)	(536.209)
Khác	69.190	50.814
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	551.465	302.220
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình (*)	(723.854)	(663.481)
Tài sản cố định vô hình	(2.943.320)	(3.039.978)
Lỗ chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	(84.783)	(36.154)
Dự phòng và các khoản khác	(13.658)	(15.008)
Đầu tư vào các công ty liên kết	(349.212)	(346.477)
Cán trừ (*)	612.529	559.427
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.502.298)	(3.541.671)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(2.950.833)	(3.239.451)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ (tiếp theo)

(b) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong kỳ

	1/1/2023 Triệu VND	Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Triệu VND	Ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
Chi phí phải trả, dự phòng và các khoản khác	153.512	198.389	(592)	351.309
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (**)	225.807	(3.270)	(6.052)	216.485
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	34.216	(51.859)	153	(17.490)
Lỗ tính thuế mang sang	279.542	232.602	2.848	514.992
Tài sản cố định hữu hình	(595.073)	(122.672)	(5.852)	(723.597)
Tài sản cố định vô hình	(3.039.978)	108.998	(12.340)	(2.943.320)
Đầu tư vào các công ty liên kết	(297.477)	(51.121)	(614)	(349.212)
	<u>(3.239.451)</u>	<u>311.067</u>	<u>(22.449)</u>	<u>(2.950.833)</u>

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ HCS và các công ty con được trình bày trên cơ sở thuần bởi vì các công ty con có quyền hợp pháp để cản trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả do cùng một cơ quan thuế quản lý và trên cùng một đơn vị chịu thuế.

(**) Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu bao gồm thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí - dự phòng trợ cấp hưu trí. Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), các khoản mục này được ghi nhận trong chỉ tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

17 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	7.446.614
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.378.137
Phân bổ trong kỳ	353.239
Số dư cuối kỳ	2.731.376
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	5.068.477
Số dư cuối kỳ	4.715.238

18 THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1/1/2023 Triệu VND	Phát sinh Triệu VND	Nộp Triệu VND	Cán trừ/ phân loại lại Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	252.268	474.665	(278.915)	(4.717)	443.301
Thuế giá trị gia tăng	94.280	4.690.811	(564.071)	(3.821.233)	399.787
Thuế tiêu thụ đặc biệt	82.958	229.653	(273.971)	-	38.640
Thuế xuất nhập khẩu	-	123.705	(122.453)	7	1.259
Thuế thu nhập cá nhân	32.321	243.608	(227.165)	(26.628)	22.136
Các loại thuế khác	74.483	559.324	(549.984)	(499)	83.324
	<u>536.310</u>	<u>6.321.766</u>	<u>(2.016.559)</u>	<u>(3.853.070)</u>	<u>988.447</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Chi phí lãi vay	1.325.735	967.960
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	1.076.098	735.517
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	41.607	71.727
Chi phí kho vận	191.710	168.625
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	189.947	141.341
Phải trả cho xây dựng công trình	178.738	335.539
Chi phí tư vấn	6.671	20.058
Thưởng và lương tháng 13	314.028	616.526
Chi phí trưng bày và nghiên cứu thị trường	62.250	44.713
Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường	30.065	138.873
Khác	1.059.961	943.472
	<u>4.476.810</u>	<u>4.184.351</u>

20 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Đặt cọc đầu tư ngắn hạn nhận từ bên thứ ba (*)	12.621.238	10.271.238
Phải trả cho các ngân hàng trong nước theo thỏa thuận thư tín dụng (**)	209.733	936.287
Lãi phải trả (*)	238.343	178.119
Cổ tức phải trả	10.662	10.744
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	16.441	15.841
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	20.767	16.209
Phải trả khác	336.702	243.497
	<u>13.453.886</u>	<u>11.671.935</u>

(*) Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, Tập đoàn cam kết cung cấp lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc nhận được cho các bên thứ ba theo mức được quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(**) Khoản này phản ánh các khoản phải trả cho các ngân hàng trong nước theo các thỏa thuận thư tín dụng. Khoản chưa thanh toán chịu mức phí cố định từ 6,0% đến 13,2% một năm (1/1/2023: 4,3% đến 13,2% một năm) trên số dư chưa thanh toán trong thời gian trả chậm từ 4 đến 9 tháng và được đảm bảo bằng 110 triệu cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp (1/1/2023: 110 triệu cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp). Trong trường hợp Tập đoàn chậm thanh toán khi đến hạn, các khoản phải trả này sẽ được chuyển thành các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

20 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(a) Phải trả ngắn hạn khác (tiếp theo)

Biến động khoản phải trả này trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	936.287	1.404.689
Tăng trong kỳ	189.214	1.753.999
Thanh toán trong kỳ	(915.768)	(1.405.256)
Số dư cuối kỳ	<u>209.733</u>	<u>1.753.432</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn nhận được	37.228	38.228
Phải trả khác	580.688	714.150
	<u>617.916</u>	<u>752.378</u>

21 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Vay ngắn hạn	17.566.052	17.047.074
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)	13.478.963	23.520.305
	<u>31.045.015</u>	<u>40.567.379</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

21 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ Triệu VND	Biến động trong kỳ			30/6/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ Triệu VND
		Tăng Triệu VND	Hoàn trả Triệu VND	Đánh giá lại Triệu VND	
Vay ngắn hạn	17.047.074	26.007.738	(25.526.453)	37.693	17.566.052
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)	23.520.305	2.966.105	(13.001.343)	(6.104)	13.478.963
	<u>40.567.379</u>	<u>28.973.843</u>	<u>(38.527.796)</u>	<u>31.589</u>	<u>31.045.015</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	5,5% - 13,6%	1.563.071	2.123.280
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,9% - 10,4%	3.034.817	2.407.234
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	EUR	3,2%	790.170	779.220
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	5,0% - 13,0%	11.443.396	11.559.264
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	3,1% - 7,3%	701.250	142.777
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	CNY	4,4%	33.348	35.299
			<u>17.566.052</u>	<u>17.047.074</u>

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) một số cổ phiếu của các công ty con sở hữu gián tiếp;
- (ii) một phần tài sản cố định của các công ty con;
- (iii) một phần hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của một công ty con;
- (iv) một phần tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn; và
- (v) bảo lãnh bởi Công ty và một số công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

22 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Vay dài hạn ngân hàng	27.121.594	18.444.260
Trái phiếu thường	23.030.618	35.142.828
Thuê tài chính	350.898	358.842
	<u>50.503.110</u>	<u>53.945.930</u>
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 21)	(13.478.963)	(23.520.305)
Hoàn trả sau 12 tháng	<u>37.024.147</u>	<u>30.425.625</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Vay dài hạn (*)					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,6% - 12,5%	2023 - 2028	4.041.635	3.761.651
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	7,6% - 8,6%	2027	22.969.050	14.256.000
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	CNY	4,7%	2024	96.708	-
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	8,1%	2024	14.201	426.609
				<u>27.121.594</u>	<u>18.444.260</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.369.752)	(1.317.816)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>25.751.842</u>	<u>17.126.444</u>
Trái phiếu thường (**)					
Chỉ phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	VND	8,7% - 12,1%	2023 - 2027	23.196.230	35.413.775
				(165.612)	(270.947)
				<u>23.030.618</u>	<u>35.142.828</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(12.094.234)	(22.187.234)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>10.936.384</u>	<u>12.955.594</u>
Nợ thuê tài chính (***)					
	VND	8,6% - 11,2%	2035	350.898	358.842
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(14.977)	(15.255)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>335.921</u>	<u>343.587</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

22 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Vay dài hạn

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) một phần tài sản cố định của các công ty con;
- (ii) một phần xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con;
- (iii) một phần chi phí trả trước dài hạn của các công ty con;
- (iv) một số cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp;
- (v) một số vốn cổ phần đã phát hành của một công ty con sở hữu gián tiếp và toàn bộ các lợi ích liên quan; và
- (vi) bảo lãnh bởi Công ty và một số công ty con.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản trong các hợp đồng vay trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

22 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(**) Trái phiếu thường

Bảo lãnh phát hành	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương					
• Trái phiếu được đảm bảo	8.303.000	11.261.434	2023 - 2027	Từ 9,2% đến 10,2% một năm trong năm đầu tiên, và từ 2,5% đến 4,0% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(i), (iii), (iv), (v)
• Trái phiếu không đảm bảo	8.142.980	17.452.341	2023 - 2026	Từ 9,3% đến 10,0% một năm trong năm đầu tiên, và từ 2,5% đến 4,0% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	Không
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS					
• Trái phiếu được đảm bảo	3.000.000	3.000.000	2025	9,9% một năm trong năm đầu tiên, 10,9% một năm trong năm thứ 2 và 3,9% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(ii), (v)
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB					
• Trái phiếu được đảm bảo	1.500.000	1.500.000	2026	9,2% một năm trong năm đầu tiên và 3,2% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(i), (v)
• Trái phiếu không đảm bảo	50.250	-	2028	11,65% một năm trong năm đầu tiên và 4,1% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	Không
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam					
• Trái phiếu không đảm bảo	1.700.000	1.700.000	2027	4,1% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	Không
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank					
• Trái phiếu được đảm bảo	500.000	500.000	2027	9,3% một năm trong năm đầu tiên và 4,24% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(iii), (vi)
Tổng trái phiếu thường dài hạn theo mệnh giá	23.196.230	35.413.775			
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.094.234)	(22.187.234)			
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(165.612)	(270.947)			
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	10.936.384	12.955.594			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

22 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**(**) Trái phiếu thường (tiếp theo)**

Các khoản trái phiếu được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) một số cổ phiếu của các công ty con sở hữu gián tiếp;
- (ii) một số cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp;
- (iii) một số tài sản dài hạn của các công ty con;
- (iv) tiền gửi có kỳ hạn của một công ty con;
- (v) bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility; và
- (vi) bảo lãnh bởi Công ty.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản trong các thỏa thuận phát hành trái phiếu trên.

(*) Nợ thuê tài chính**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai, bao gồm cả tiền gốc và lãi, theo các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	46.838	47.886
Từ 2 đến 5 năm	187.096	187.267
Sau 5 năm	364.755	388.009
	<u>598.689</u>	<u>623.162</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Trợ cấp hưu trí	4.155.107	4.138.629
Quyền khai thác mỏ	374.790	370.321
Chi phí phục hồi môi trường mỏ	116.517	113.831
Trợ cấp thôi việc	18.049	18.420
	<u>4.664.463</u>	<u>4.641.201</u>

Biến động các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Trợ cấp hưu trí Triệu VND	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Chi phí phục hồi môi trường mỏ Triệu VND	Trợ cấp thôi việc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.138.629	370.321	113.831	18.420	4.641.201
Dự phòng lập/(hoàn nhập) trong kỳ	77.272	4.469	2.686	(371)	84.056
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(118.241)	-	-	-	(118.241)
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (*)	599	-	-	-	599
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	56.848	-	-	-	56.848
Số dư cuối kỳ	<u>4.155.107</u>	<u>374.790</u>	<u>116.517</u>	<u>18.049</u>	<u>4.664.463</u>

(*) Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí – dự phòng trợ cấp hưu trí và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

24 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	11.805.347	11.084.247	(8.388.147)	(339.255)	(147.087)	18.795.877	32.810.982	9.525.670	42.336.652
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.576.791	2.576.791	533.055	3.109.846
Phát hành cổ phiếu mới	2.431.901	(2.361.119)	-	-	-	-	70.782	-	70.782
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	193.376	193.376
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(6.910.034)	(6.910.034)	(781.828)	(7.691.862)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(105.940)	-	-	(105.940)	13.643	(92.297)
Tái đánh giá nợ phải trả phức lợi hưu trí, trừ đi ảnh hưởng thuế	-	-	-	-	757.347	-	757.347	119.299	876.646
Biến động khác	-	-	-	-	-	803	803	(7.706)	(6.903)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	14.237.248	8.723.128	(8.388.147)	(445.195)	610.260	14.463.437	29.200.731	9.595.509	38.796.240
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	990.205	990.205	654.333	1.644.538
Cổ tức đã phân phối của Công ty	-	-	-	-	-	(1.138.980)	(1.138.980)	(95.089)	(1.234.069)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	872.285	872.285
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.937.801)	(2.937.801)	(527.665)	(3.465.466)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	60.037	-	-	60.037	(11.999)	48.038
Tái đánh giá nợ phải trả phức lợi hưu trí, trừ đi ảnh hưởng thuế	-	-	-	-	(26.635)	-	(26.635)	(3.773)	(30.408)
Biến động khác	-	-	-	-	-	5.079	5.079	502	5.581
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.237.248	8.723.128	(8.388.147)	(385.158)	583.625	11.381.940	26.152.636	10.484.103	36.636.739

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

24 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	14.237.248	8.723.128	(8.388.147)	(385.158)	583.625	11.381.940	26.152.636	10.484.103	36.636.739
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	320.209	320.209	548.429	868.638
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	10	10
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	28.643	-	-	28.643	(5.021)	23.622
Biến động khác	-	-	-	-	(4.058)	-	(4.058)	(648)	(4.706)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	14.237.248	8.723.128	(8.388.147)	(356.515)	579.567	11.702.149	26.497.430	11.026.873	37.524.303

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

25 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.423.724.783	14.237.248	1.423.724.783	14.237.248
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.423.724.783	14.237.248	1.423.724.783	14.237.248
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.423.724.783	14.237.248	1.423.724.783	14.237.248
Thặng dư vốn cổ phần	-	8.723.128	-	8.723.128

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. ("SK"), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 ("Ngày Hoàn Tất") với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được trừ đi các khoản chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và các khoản phân phối bằng cổ phiếu mà Công ty đã trả cũng như các sự kiện gộp hay chia tách cổ phiếu và các sự kiện tương tự. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.423.724.783	14.237.248	1.180.534.692	11.805.347
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	236.106.884	2.361.069
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	-	-	7.083.207	70.832
Số dư cuối kỳ	1.423.724.783	14.237.248	1.423.724.783	14.237.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

26 VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	2.282.526	2.190.574
Từ 2 đến 5 năm	4.217.429	4.286.169
Sau 5 năm	1.576.275	1.477.263
	8.076.230	7.954.006

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	3.513.204	4.030.749
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	446.970	1.327.625
	3.960.174	5.358.374

(c) Ngoại tệ

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND
USD	26.146.824	612.737	36.733.406	859.859
EUR	21.122.751	533.772	9.992.304	248.768
JPY	389.361.886	62.088	463.833.343	81.653
THB	54.323.075	34.984	45.255.027	29.823
CNY	39.680.119	120.628	13.688.957	41.614
CAD	1.863.653	32.683	1.058.111	18.117
		1.396.892		1.279.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

28 TỔNG DOANH THU

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp	37.411.883	36.080.905
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiết khấu hàng bán	89.026	21.316
▪ Hàng bán bị trả lại	8.069	36.200
	97.095	57.516
Doanh thu thuần	37.314.788	36.023.389

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	26.644.157	25.950.520
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	256.987	16.322
	26.901.144	25.966.842

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)**30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và hoạt động đầu tư khác	818.191	408.739
Lãi từ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây	-	516.370
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	416.075	245.249
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	73.201	18.464
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.350	402.238
	<u>1.339.817</u>	<u>1.591.060</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Chi phí lãi từ đi vay, trái phiếu phát hành và hoạt động đầu tư khác	3.532.525	2.235.155
Chi phí đi vay, phát hành trái phiếu và thanh lý trái phiếu	196.397	200.383
Chi phí thư tín dụng UPAS	4.054	28.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	218.453	336.099
Chi phí tài chính khác	177.279	71.938
	<u>4.128.708</u>	<u>2.872.263</u>

32 PHÂN LÃI TỪ CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Phân lãi từ các công ty liên kết	<u>1.901.123</u>	<u>2.445.498</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)**33 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.962.276	1.379.213
Chi phí kho vận	733.906	665.819
Chi phí nhân viên	1.671.230	1.709.577
Chi phí trưng bày	52.469	66.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.492.443	1.419.552
Chi phí khác	836.057	737.024
	<u>6.748.381</u>	<u>5.977.415</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Chi phí nhân viên	716.519	757.501
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản từ hợp nhất kinh doanh	57.574	52.641
Phân bổ lợi thế thương mại	353.239	369.555
Chi phí khấu hao và phân bổ	96.147	110.613
Chi phí nghiên cứu phát triển	33.019	36.665
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	38.992	54.727
Chi phí thuê văn phòng	58.155	62.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.147	293.307
Chi phí khác	147.327	208.564
	<u>1.763.119</u>	<u>1.946.363</u>

35 THU NHẬP KHÁC

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Thu từ bồi thường bảo hiểm	-	40.880
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	2.610	3.382
Thu nhập khác	59.788	97.035
	<u>62.398</u>	<u>141.297</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)**36 CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	5.368	26.260
Chi phí khác	39.170	77.148
	<u>44.538</u>	<u>103.408</u>

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	473.799	270.034
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những kỳ trước	866	(73.233)
	<u>474.665</u>	<u>196.801</u>
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(83.390)	121.543
Lợi ích của các khoản lỗ tính thuế được ghi nhận	(232.602)	-
Ghi nhận chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận trước đây	-	(48.579)
Hoàn nhập ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và khác	4.925	(44.658)
	<u>(311.067)</u>	<u>28.306</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>163.598</u>	<u>225.107</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,0%	1.032.236	100,0%	3.334.953
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20,0%	206.447	20,0%	666.991
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(25,4%)	(261.728)	(6,6%)	(220.450)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	0,1%	914	(2,2%)	(73.590)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1,2%	11.962	0,5%	17.045
Ảnh hưởng của phần lãi trong các công ty liên kết, trừ đi ảnh hưởng thuế	(36,6%)	(377.386)	(14,7%)	(489.100)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	60,2%	621.420	15,5%	516.137
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những kỳ trước	0,1%	866	(2,2%)	(73.233)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(4,2%)	(43.822)	(0,8%)	(25.456)
Ghi nhận chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận trước đây	0%	-	(1,5%)	(48.579)
Hoàn nhập ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và khác	0,5%	4.925	(1,3%)	(44.658)
	<u>15,8%</u>	<u>163.598</u>	<u>6,7%</u>	<u>225.107</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Một số công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại các quốc gia nơi Công ty và các công ty con phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau và các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm phát sinh rủi ro về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của Ban Tổng Giám đốc, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá, ưu đãi thuế và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)**38 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông trong kỳ là 320.209 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông trong kỳ là 2.576.791 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 1.423.724.783 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 1.417.072.047 cổ phiếu), được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>320.209</u>	<u>2.576.791</u>

(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	1.423.724.783	1.180.534.692
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	236.106.884
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành bằng tiền	-	430.471
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	<u>1.423.724.783</u>	<u>1.417.072.047</u>

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>225</u>	<u>1.818</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)**39 NỢ TIỀM TÀNG**

Như được trình bày ở Thuyết minh 8(**), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định 1640 để phê duyệt TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà vấn đề này đã được NPM nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn, trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho NPM về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, trong đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Vào ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc của NPM tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc của NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo cho Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế của Quốc hội. Trong năm 2022, các cơ quan ban ngành có liên quan cấp Trung ương và địa phương, thông qua buổi họp do TCĐCKS chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và Bộ TNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM. Sau đó, NPM đã nhận được thêm chỉ đạo từ Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo 226, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được Bộ TNMT xác định lại sau khi (1) giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM được UBND Tỉnh Thái Nguyên ấn định và ban hành chính thức; và (2) khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram mỏ Núi Pháo do Bộ Tài chính ban hành và giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM do UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc của NPM đánh giá vì giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, NPM tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được ban hành, TCQKTKS chính thức của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

39 NỢ TIÊM TÀNG (tiếp theo)

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Công ty liên kết			
Techcombank và các công ty con của Techcombank	Khoản cho vay đã nhận	1.188.292	1.660.151
	Khoản cho vay đã trả	1.440.788	2.134.037
	Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành)	4.100.000	-
	Chi phí phát hành trái phiếu	17.573	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	2.190.632	2.606.973
	Bán chứng khoán kinh doanh	1.098.069	2.623.469
	Chi phí lãi vay, trái phiếu	130.220	261.359
Các bên liên quan khác			
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	75.038	105.805

Tại ngày và cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 2022, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các chứng chỉ tiền gửi, các khoản vay và số dư phải trả và phí dịch vụ đại lý phát hành tại Techcombank và các công ty con của Techcombank theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các công ty liên kết của Tập đoàn sở hữu 364.567 triệu VND (1/1/2023: 1.270.359 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, 10.703.750 triệu VND (1/1/2023: 2.986.205 triệu VND) trái phiếu phát hành được sở hữu bởi Công ty và các công ty con và được loại trừ trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(*) Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không hưởng thù lao cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023 (tiếp theo)

41 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- (i) Vào ngày 5 tháng 7 năm 2023, H.C. Starck GmbH (Germany), một công ty con sở hữu gián tiếp, đã hoàn tất thỏa thuận mua lại Chemitas GmbH, nhà cung cấp dịch vụ hậu cần, quản lý năng lượng và quản lý chất thải tại Goslar, Đức với giá trị xấp xỉ 13,4 triệu EUR, bao gồm chi phí giao dịch.
- (ii) Vào ngày 19 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt nghị quyết thông qua việc tăng vốn điều lệ từ 14.237 tỷ VND lên 14.308 tỷ VND là một phần của các bước triển khai chương trình quyền chọn mua cổ phiếu cho nhân viên.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngày 4 tháng 8 năm 2023


Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Quỳnh Trang
Giám đốc Tài chính




Danny Le
Tổng Giám đốc



